

UNIT 2: RELATIONSHIPS

GETTING STARTED (SGK tiếng Anh trang 18, 19)

1. Listen and read

(Hãy nghe và đọc.)

Mai: (on the phone) ... OK, bye-bye. See you tomorrow.

Mai's grandma: Who was that?

Mai: Oh, one of my classmates, Granny.

Mai's grandma: It was Nam that called you again. Right?

Mai: Yes. He called about our grammar homework.

Mai's grandma: You shouldn't talk to him all the time. I don't want to be too strict with you, but ... I think you're too young to start a relationship with a boy.

Mai: Granny, we're just friends, and he's not my boyfriend.

Mai's grandma: Well, I'm afraid there's no real friendship between a boy and a girl. You know, Mai, I'm worried you'll get involved in a romantic relationship sooner or later.

Mai: Don't worry, Granny. Nam and my other friends are good students. We just talk about schoolwork and things like that.

Mai's grandma: I don't know why boys and girls are allowed to be in the same school nowadays. When I was your age, we went to single-sex schools.

Mai: Didn't you feel bored?

Mai's grandma: Of course not. We were like one big family. I had some very close friends.

Mai: It's the same in my school. In my class, we're all good friends and help each other. All my classmates are very kind, caring and sympathetic.

Mai's grandma: Sounds good. But ... listen, Mai, I hope you're just friends with the boys. It's your studies that you should concentrate on.

Mai: I know that, Granny.

Hướng dẫn dịch

Mai: (đang nói chuyện trên điện thoại)... Được rồi, tạm biệt bạn. Mai gặp lại nhé.

Bà của Mai: Ai vậy?

Mai: Dạ, một người bạn cùng lớp của cháu bà ạ.

Bà của Mai: Là Nam gọi lại cho cháu đúng không?

Mai: Dạ. Cậu ấy gọi để hỏi về bài tập ngữ pháp ạ.

Bà của Mai: Cháu không nên lúc nào cũng nói chuyện với cậu ấy. Bà không muốn quá nghiêm khắc với cháu nhưng ... bà nghĩ cháu còn quá trẻ không nên bắt đầu quan hệ với bạn trai.

Mai: Bà, chúng cháu chỉ là bạn thôi mà, cậu ấy không phải bồ cháu đâu.

Bà của Mai: Ừ, bà chỉ sợ không có tình bạn thuần túy giữa con trai và con gái. Cháu cũng biết đấy, bà lo là sớm muộn gì cháu cũng để tâm vào mối quan hệ tình cảm lãng mạn Mai ạ.

Mai: Bà đừng lo bà ạ. Nam và những người bạn khác của cháu đều là học sinh giỏi. Chúng cháu chỉ nói về việc học và những điều đại loại như vậy thôi.

Bà của Mai: Bà không biết tại sao ngày nay người ta lại cho phép con trai và con gái học chung một trường. Vào tuổi cháu bà học ở trường dành riêng cho một giới thôi.

Mai: Thế bà không thấy chán à?

Bà của Mai: Dĩ nhiên là không rồi. Các bà hồi ấy như một gia đình lớn vậy. Bà cũng có những người bạn thân.

Mai: Ở trường cháu cũng thế. Ở lớp cháu tất cả chúng cháu đều là những người bạn tốt của nhau, thường hay giúp đỡ nhau. Tất cả các bạn cùng lớp cháu đều rất tốt, biết quan tâm và thông cảm với nhau.

Bà của Mai: Vậy thì tốt. Nhưng Mai nghe này, bà hy vọng cháu chỉ là bạn với các bạn trai thôi nhé. Việc của cháu là phải tập trung vào học hành.

Mai: Dạ cháu biết rồi bà ạ.

2. Decide whether the following statements are true (T), false or not given (NG).

Tick the correct box.

(Hãy xem những câu dưới đây đúng (T), sai (F), hay không có thông tin (NG). Đánh dấu vào ô đúng.)

		T	F	NG
1	Nam is Mai's classmate.			
2	Mai and Nam are in a romantic relationship.			
3	Mai's grandmother thinks boys and girls can't be real friends.			
4	Mai's grandmother didn't have opposite-sex classmates.			
5	Mai's grandmother is not pleased because Mai does not study hard enough.			
6	Mai's classmates are helpful and sympathetic.			

Đáp án:

1.T	2.F	3.T	4.T	5.NG	6.T
-----	-----	-----	-----	------	-----

1 – T. Nam is Mai's classmate.

(Nam là bạn cùng lớp của Mai.)

Giải thích: Dựa vào thông tin ở đầu đoạn hội thoại: Oh, one of my classmates, Granny.

2 – F. Mai and Nam are in a romantic relationship.

(Mai và Nam đang trong mối quan hệ tình cảm lãng mạn.)

Giải thích: Khi bà nhắc nhở Mai không nên có bạn trai sớm, Mai đã phủ nhận: Granny, we're just friends, and he's not my boyfriend.

3 – T. Mai's grandmother thinks boys and girls can't be real friends.

(Bà của Mai nghĩ con trai và con gái không thể có tình bạn thực sự.)

Giải thích: Dựa vào thông tin ở giữa đoạn hội thoại: ...There's no real friendship between a boy and a girl.

4 – T. Mai's grandmother didn't have opposite-sex classmates.

(Bà của Mai không có bạn cùng lớp khác giới.)

Giải thích: Bà của Mai học tại trường một giới (single-sex school), điều đó đồng nghĩa với việc bà không có bạn cùng lớp khác giới.

5 – NG. Mai's grandmother is not pleased because Mai does not study hard enough.

(Bà của Mai không hài lòng vì Mai không học hành chăm chỉ.)

Giải thích: Trong hội thoại, bà chỉ nhắc nhở Mai là không nên có bạn trai sớm và cần tập trung vào việc học, chứ không hề nói là Mai chưa học tập chăm chỉ. Vì vậy thông tin trên không được nhắc đến trong bài.

6 – T. Mai's classmates are helpful and sympathetic.

(Bạn cùng lớp Mai hay giúp đỡ và cảm thông.)

Giải thích: Dựa vào câu nói của Mai ở cuối hội thoại: All my classmates are very kind, caring and sympathetic.

3. Read the conversation again, and find the verbs that come before the words below. Write them in the space provided. *(Hãy đọc lại đoạn hội thoại rồi tìm những động từ đứng trước những từ cho dưới đây. Viết các từ đó vào ô trống cho sẵn.)*

	Verbs	Adjectives
1	_____	involved
2	_____	bored
3	_____	very kind, caring and sympathetic
4	_____	good

Đáp án:

1. get	2. feel	3. an	4. sounds
--------	---------	-------	-----------

1. get involved: *tham gia*

2. feel bored: *cảm thấy buồn chán*

3. are very kind, caring and sympathetic: *rất tốt bụng, quan tâm và cảm thông*

4. sounds good: *nghe thật tốt*